

Số: **24** /2009/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 21 tháng 12 năm 2009.

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành giá đất năm 2010 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh giá số 40/2002/PL-UBTVQH10 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khoá X ngày 26/4/2002;

Căn cứ Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh giá; Nghị định số 75/2008/NĐ-CP ngày 09/6/2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 15/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh giá;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai; Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 20/2008/QĐ-UBND ngày 21/9/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định về tiêu chí phân vùng, phân loại đường phố và phân vị trí đất làm căn cứ phân vùng, phân loại đường phố, phân vị trí đất để định giá đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Nghị quyết số 27/2009/NQ-HĐND₁₆ ngày 16/12/2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh về giá các loại đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang năm 2010;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 442/TTr-TNMT ngày 18/11/2009 về việc đề nghị ban hành quy định phân khu vực, phân loại đường phố, phân vị trí đất và giá đất năm 2010 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này giá đất năm 2010 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, gồm:

1. Nhóm đất nông nghiệp

a) Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất (Chi tiết có biểu số 01, 02, 03, 04 kèm theo).

b) Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: được xác định bằng 100% giá đất rừng sản xuất có vị trí liền kề hoặc đất rừng sản xuất tại vùng lân cận gần nhất (nếu không có vị trí liền kề) theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

c) Đất nông nghiệp khác: được xác định bằng 100% giá đất nông nghiệp cao nhất có vị trí liền kề hoặc tại vùng lân cận gần nhất (nếu không có vị trí liền kề) theo quy định tại Quyết định này.

2. Nhóm đất phi nông nghiệp

a) Giá đất ở:

- Giá đất ở đô thị tại các huyện và tại địa bàn thị xã Tuyên Quang.

- Giá đất ở tại nông thôn các vị trí ven trục đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), các đầu mối giao thông, khu công nghiệp, khu thương mại, khu du lịch.

- Giá đất ở tại nông thôn các vị trí còn lại.

(Chi tiết có biểu số 05, 06, 07 kèm theo).

b) Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại các vị trí ven trục đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), các đầu mối giao thông, khu công nghiệp, khu thương mại, khu du lịch, được xác định như sau:

- Tại địa bàn thị xã Tuyên Quang được xác định bằng 60% giá đất ở cùng vị trí theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

- Tại địa bàn các huyện: Na Hang, Chiêm Hoá, Hàm Yên, Yên Sơn và Sơn Dương được xác định bằng 55% giá đất ở cùng vị trí theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

3. Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng công trình sự nghiệp được xác định bằng 100% giá đất ở tương ứng tại các vị trí, loại đường hoặc khu vực liền kề theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

4. Đối với những vị trí đất chưa được phân khu vực, phân loại đường, phân vị trí đất để xác định giá đất: Sau khi Ủy ban nhân dân huyện, thị xã thực hiện phân khu vực, loại đường, vị trí đất theo đúng tiêu chí quy định tại Quyết định 20/2008/QĐ-UBND ngày 21/9/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh,

giá đất của từng khu vực, loại đường, vị trí được xác định theo quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều này.

5. Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng công trình sự nghiệp, đất an ninh, quốc phòng: được xác định bằng 100% giá đất ở tương ứng tại các vị trí hoặc khu vực liền kề theo quy định tại Quyết định này.

Điều 2. Giá các loại đất quy định tại Điều 1 của Quyết định này là căn cứ để thực hiện các chính sách quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và khoản 1 Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP.

Giá đất quy định tại Quyết định này được thực hiện kể từ ngày 01/01/2010 theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 3. Giao sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương; Cục Thuế tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ của ngành có trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra thực hiện Quyết định này theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký. Thay thế Quyết định số 25/2008/QĐ-UBND ngày 22/12/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang năm 2009.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc sở, Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Cục KTVB - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó CT UBND tỉnh;
- Ban Kinh tế NS - HĐND tỉnh;
- Như Điều 4; (Thi hành)
- Chánh VP, các Phó VPUBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo;
- Trưởng, Phó TP: KT, TH, QH;
- Chuyên viên TNMT;
- Lưu: VT (Dt 185).

(Báo
cáo)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**



Đỗ Văn Chiến

DANH SÁCH CÁC XÃ THUỘC 3 KHU VỰC TỈNH TUYÊN QUANG

(Kèm theo Quyết định số 24/2009/QĐ-UBND ngày 21/12/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Khu vực	Huyện ,Thị xã	Xã, Phường, Thị trấn
1	2	3	4
I	KHU VỰC I:		
	02 xã, thị trấn	Huyện Chiêm Hoá	
1			Thị trấn Vĩnh Lộc
2			Phúc Thịnh
	01 thị trấn	Huyện Na Hang	
3			Thị trấn Na Hang
	05 xã, thị trấn	Huyện Hàm Yên	
4			Thị trấn Tân Yên
5			Thái Sơn
6			Thái Hoà
7			Đức Ninh
8			Bình Xa
	10 xã, thị trấn	Huyện Yên Sơn	
9			Kim Phú
10			Thị trấn Tân Bình
11			Hoàng Khai
12			Trung Môn
13			Đội Bình
14			Mỹ Bằng
15			Phú Lâm
16			Thắng Quân
17			Tân Long
18			Thái Bình
	07 xã, Thị trấn	Huyện Sơn Dương	
19			Thị trấn Sơn Dương
20			Hồng Lạc
21			Thượng âm
22			Phúc ứng
23			Hào Phú
24			Cấp Tiến

Số TT	Khu vực	Huyện ,Thị xã	Xã, Phường, Thị trấn
1	2	3	4
25			Sầm Dương
	13 xã, phường	Thị xã Tuyên Quang	
26			Phường Phan Thiết
27			Phường Tân Quang
28			Phường Minh Xuân
29			Phường ý La
30			Phường Tân Hà
31			Phường Nông Tiến
32			Phường Hưng Thành
33			Xã Trảng Đà
34			Xã An Tường
35			Xã Thái Long
36			Xã Đội Cấn
37			Xã Lương Vượng
38			Xã An Khang
II	KHU VỰC II:		
	14 xã	Huyện Chiêm Hoá	
1			Hà Lang
2			Xuân Quang
3			Tân An
4			Hoà An
5			Kim Bình
6			Tân Thịnh
7			Phúc Sơn
8			Thổ Bình
9			Trung Hoà
10			Vinh Quang
11			Tân Mỹ
12			Ngọc Hội
13			Yên Nguyên
14			Hoà Phú
	08 xã	Huyện Na Hang	
15			Khuôn Hà

Số TT	Khu vực	Huyện ,Thị xã	Xã, Phường, Thị trấn
1	2	3	4
16			Thanh Tương
17			Thượng Lâm
18			Đà Vĩ
19			Yên Hoa
20			Côn Lôn
21			Khau Tinh
22			Hồng Thái
	07 xã	Huyện Hàm Yên	
23			Nhân Mục
24			Phù Lưu
25			Minh Hương
26			Minh Dân
27			Yên Phú
28			Tân Thành
29			Bạch Xa
	15 xã	Huyện Yên Sơn	
30			Nhữ Khê
31			Nhữ Hán
32			Chân Sơn
33			Lang Quán
34			Tứ Quận
35			Chiêu Yên
36			Phúc Ninh
37			Lục Hành
38			Trung Trục
39			Xuân Vân
40			Trung Sơn
41			Đạo Viện
42			Phú Thịnh
43			Tiến Bộ
44			Công Đa
	25 xã	Huyện Sơn Dương	
45			Hợp Thành

Số TT	Khu vực	Huyện ,Thị xã	Xã, Phường, Thị trấn
1	2	3	4
46			Tú Thịnh
47			Thiện Kế
48			Sơn Nam
49			Đại Phú
50			Phú Lương
51			Tam Đa
52			Văn Phú
53			Chi Thiết
54			Vân Sơn
55			Vĩnh Lợi
56			Lâm Xuyên
57			Đông Lợi
58			Hợp Hoà
59			Tuân Lộ
60			Minh Thanh
61			Tân Trào
62			Quyết Thắng
63			Đồng Quý
64			Trung Yên
65			Bình yên
66			Thanh Phát
67			Ninh Lai
68			Đông Thọ
69			Kháng Nhật
III	KHU VỰC III:		
	13 xã	Huyện Chiêm Hoá	
1			Hồng Quang
2			Hùng Mỹ
3			Bình An
4			Linh Phú
5			Trung Hà
6			Phú Bình
7			Nhân Lý

Số TT	Khu vực	Huyện ,Thị xã	Xã, Phường, Thị trấn
1	2	3	4
8			Kiên Đài
9			Tri Phú
10			Bình Nhân
11			Bình Phú
12			Minh Quang
13			Yên Lập
	08 xã	Huyện Na Hang	
14			Sơn Phú
15			Xuân Lập
16			Lăng Can
17			Phúc Yên
18			Sinh Long
19			Thượng Nông
20			Thượng Giáp
21			Năng Khả
	06 xã	Huyện Hàm Yên	
22			Yên Thuận
23			Minh Khương
24			Thành Long
25			Bằng Cốc
26			Yên Lâm
27			Hùng Đức
	06 xã	Huyện Yên Sơn	
28			Trung Minh
29			Hùng Lợi
30			Kiến Thiết
31			Tân Tiến
32			Kim Quan
33			Quý Quân
	01 xã	Huyện Sơn Dương	
34			Lương Thiện



Biểu số: 01/GĐ-CHN

GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM

(Kèm theo Quyết định số 24/2009/QĐ-UBND ngày 21/12/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Vị trí đất	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)		
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
A	B	1	2	3	4	5
		1.000	71.000			
1	Vị trí 1			26.300	24.000	21.800
2	Vị trí 2			21.000	19.200	17.400
3	Vị trí 3			15.800	14.400	13.100
4	Vị trí 4			10.500	9.600	8.700
5	Vị trí 5			5.300	4.800	4.400



Biểu số: 02/GĐ-CLN

GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

(Kèm theo Quyết định số 24/2009/QĐ-UBND ngày 21/12/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Vị trí đất	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)		
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
A	B	1	2	3	4	5
		800	68.000			
1	Vị trí 1			15.700	14.400	13.100
2	Vị trí 2			13.400	12.200	11.100
3	Vị trí 3			9.600	8.800	8.000
4	Vị trí 4			6.300	5.800	5.200
5	Vị trí 5			3.100	2.900	2.600



Biểu số: 03/GĐ-RSX

GIÁ ĐẤT TRỒNG RỪNG SẢN XUẤT

(Kèm theo Quyết định số 24/2009/QĐ-UBND ngày 21/12/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Vị trí đất	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)		
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
A	B	1	2	3	4	5
		500	30.000			
1	Vị trí 1			10.900	10.000	9.100
2	Vị trí 2			9.200	8.500	7.700
3	Vị trí 3			6.600	6.100	5.600
4	Vị trí 4			4.400	4.000	3.600
5	Vị trí 5			2.200	2.000	1.800



Biểu số: 04/GĐ-NTS

GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

(Kèm theo Quyết định số 24/2009/QĐ-UBND ngày 21/12/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Vị trí đất	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)		
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
A	B	1	2	3	4	5
		500	36.000			
1	Vị trí 1			18.700	17.200	15.600
2	Vị trí 2			15.000	13.800	12.500
3	Vị trí 3			11.200	10.300	9.400
4	Vị trí 4			7.500	6.900	6.200
5	Vị trí 5			3.700	3.400	3.100

**GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ TẠI ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN***(Kèm theo Quyết định số 24/2009/QĐ-UBND ngày 21/12/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

SỐ TT	LOẠI ĐƯỜNG, VỊ TRÍ	Mức giá (đ/m ²)				
		Huyện Yên Sơn	Huyện Sơn Dương	Huyện Hàm Yên	Huyện Chiêm Hoá	Huyện Na Hang
A	B	1	2	3	4	5
1	ĐƯỜNG LOẠI 1					
	Vị trí 1	1.200.000	1.600.000	1.000.000	2.100.000	720.000
	Vị trí 2	1.000.000	1.000.000	500.000	1.400.000	360.000
	Vị trí 3	300.000	600.000	250.000	800.000	120.000
	Vị trí 4	200.000	300.000	125.000	500.000	70.000
2	ĐƯỜNG LOẠI 2					
	Vị trí 1	800.000	1.200.000	700.000	1.400.000	480.000
	Vị trí 2		600.000	350.000	800.000	240.000
	Vị trí 3		300.000	175.000	500.000	90.000
	Vị trí 4		200.000	90.000	300.000	36.000
3	ĐƯỜNG LOẠI 3					
	Vị trí 1	320.000	800.000	350.000	800.000	240.000
	Vị trí 2		400.000	175.000	500.000	120.000
	Vị trí 3		200.000	90.000	300.000	60.000
	Vị trí 4		120.000	60.000	200.000	32.000
4	ĐƯỜNG LOẠI 4					
	Vị trí 1			180.000		
	Vị trí 2			90.000		
	Vị trí 3			60.000		
	Vị trí 4			40.000		



Biểu số: 07TX/GĐ-ODT

GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ ĐỊA BÀN THỊ XÃ TUYÊN QUANG

(Kèm theo Quyết định số 24/2009/QĐ-UBND ngày 21/12/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Loại đường	Mức giá đồng/m ²			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
A	B	1	2	3	4
1	Đường loại 1	5.000.000	2.500.000	1.250.000	625.000
2	Đường loại 2	3.000.000	1.500.000	900.000	540.000
3	Đường loại 3	2.000.000	1.000.000	700.000	490.000
4	Đường loại 4	1.000.000	700.000	500.000	400.000

GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI

ĐỊA BÀN HUYỆN NA HANG

(Kèm theo Quyết định số 24/2009/QĐ-UBND ngày 21/12/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	900.000		
1	XÃ THANH TƯƠNG				
	+ Khu vực 1:			102.000	85.000
	+ Khu vực 2:			30.000	25.000
	+ Khu vực 3:			18.000	15.000
2	XÃ NĂNG KHẢ				
	+ Khu vực 1:			54.000	45.000
	+ Khu vực 2:			30.000	25.000
	+ Khu vực 3:			18.000	15.000
3	XÃ SƠN PHÚ				
	+ Khu vực 2:			30.000	25.000
	+ Khu vực 3:			18.000	15.000
4	XÃ THƯỢNG LÂM				
	+ Khu vực 1:			54.000	45.000
	+ Khu vực 2:			30.000	25.000
	+ Khu vực 3:			18.000	15.000
5	XÃ KHUÔN HÀ				
	+ Khu vực 1:			54.000	45.000
	+ Khu vực 2:			30.000	25.000
	+ Khu vực 3:			18.000	15.000
6	XÃ LĂNG CÁN				
	+ Khu vực 1:			54.000	45.000
	+ Khu vực 2:			30.000	25.000
	+ Khu vực 3:			18.000	15.000

Số TT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
7	XÃ ĐÀ VỊ				
	+ Khu vực 1:			54.000	45.000
	+ Khu vực 2:			30.000	25.000
	+ Khu vực 3:			18.000	15.000
8	XÃ YÊN HOA				
	+ Khu vực 2			30.000	25.000
	+ Khu vực 3			18.000	15.000
9	XÃ XUÂN LẬP				
	+ Khu vực 1:			38.400	32.000
	+ Khu vực 2:			22.000	17.000
	+ Khu vực 3			17.000	14.000
10	XÃ PHÚC YÊN				
	+ Khu vực 1				32.000
	+ Khu vực 2			22.000	17.000
	+ Khu vực 3			17.000	14.000
11	XÃ CÔN LÔN				
	+ Khu vực 1:			38.400	32.000
	+ Khu vực 2:			26.000	22.000
	+ Khu vực 3:			18.000	15.000
12	XÃ SINH LONG				
	+ Khu vực 1:			38.400	32.000
	+ Khu vực 2:			26.000	22.000
	+ Khu vực 3:			17.000	14.000
13	XÃ THƯỢNG NÔNG				
	+ Khu vực 1:			38.400	32.000
	+ Khu vực 2:			26.000	22.000
	+ Khu vực 3:			17.000	14.000

Số TT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
14	XÃ THƯỢNG GIÁP				
	+ Khu vực 1:			38.400	32.000
	+ Khu vực 2:			26.000	22.000
	+ Khu vực 3:			17.000	14.000
15	XÃ HỒNG THÁI				
	+ Khu vực 1:			38.400	32.000
	+ Khu vực 2:			26.000	22.000
	+ Khu vực 3:			18.000	15.000
16	XÃ KHAU TINH				
	+ Khu vực 1:			38.400	32.000
	+ Khu vực 2:			26.000	22.000
	+ Khu vực 3:			18.000	15.000



GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI

ĐỊA BÀN HUYỆN CHIÊM HOÀ

(Kèm theo Quyết định số 24/2009/QĐ-UBND ngày 21/12/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	900.000		
1	XÃ VINH QUANG				
	+ Khu vực 1:			98.400	82.000
	+ Khu vực 2:			55.200	46.000
	+ Khu vực 3:			27.600	23.000
2	XÃ NGỌC HỘI				
	+ Khu vực 2:			55.200	46.000
	+ Khu vực 3:			27.600	23.000
3	XÃ YÊN NGUYÊN				
	+ Khu vực 2:			55.200	46.000
	+ Khu vực 3:			27.600	23.000
4	XÃ HOÀ PHÚ				
	+ Khu vực 1:			98.400	82.000
	+ Khu vực 2:			55.200	46.000
	+ Khu vực 3:			27.600	23.000
5	XÃ PHÚC THỊNH				
	+ Khu vực 2:			55.200	46.000
	+ Khu vực 3:			27.600	23.000
6	XÃ XUÂN QUANG				
	+ Khu vực 2:			55.200	46.000
	+ Khu vực 3:			27.600	23.000
7	XÃ KIM BÌNH				
	+ Khu vực 1:			55.200	46.000
	+ Khu vực 2:			27.600	23.000
	+ Khu vực 3:			20.000	18.000

Số TT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
8	XÃ HOÀ AN				
	+ Khu vực 1:			55.200	46.000
	+ Khu vực 2:			27.600	23.000
	+ Khu vực 3:			20.000	18.000
9	XÃ TRUNG HÒA				
	+ Khu vực 1:			55.200	46.000
	+ Khu vực 2:			27.600	23.000
	+ Khu vực 3:			20.000	18.000
10	XÃ TÂN THỊNH				
	+ Khu vực 1:			55.200	46.000
	+ Khu vực 2:			27.600	23.000
	+ Khu vực 3:			20.000	18.000
11	XÃ YÊN LẬP				
	+ Khu vực 1:			55.200	46.000
	+ Khu vực 2:			27.600	23.000
	+ Khu vực 3:			20.000	18.000
12	XÃ PHÚ BÌNH				
	+ Khu vực 1:			55.200	46.000
	+ Khu vực 2:			27.600	23.000
	+ Khu vực 3:			20.000	18.000
13	XÃ PHÚC SƠN				
	+ Khu vực 2:			27.600	23.000
	+ Khu vực 3:			20.000	18.000
14	XÃ THỔ BÌNH				
	+ Khu vực 1:			55.200	46.000
	+ Khu vực 2:			27.600	23.000
	+ Khu vực 3:			20.000	18.000
15	XÃ MINH QUANG				
	+ Khu vực 1:			55.200	46.000
	+ Khu vực 2:			27.600	23.000
	+ Khu vực 3:			20.000	18.000

Số TT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
16	XÃ TÂN AN				
	+ Khu vực 1:			55.200	46.000
	+ Khu vực 2:			27.600	23.000
	+ Khu vực 3:			20.000	18.000
17	XÃ TRI PHÚ				
	+ Khu vực 1:			27.600	23.000
	+ Khu vực 2:			20.000	18.000
	+ Khu vực 3:			17.000	16.000
18	XÃ LINH PHÚ				
	+ Khu vực 1:			27.600	23.000
	+ Khu vực 2:			20.000	18.000
	+ Khu vực 3:			17.000	16.000
19	XÃ BÌNH NHÂN				
	+ Khu vực 1:			27.600	23.000
	+ Khu vực 2:			20.000	18.000
	+ Khu vực 3:			17.000	16.000
20	XÃ NHÂN LÝ				
	+ Khu vực 1:			27.600	23.000
	+ Khu vực 2:			20.000	18.000
	+ Khu vực 3:			17.000	16.000
21	XÃ HÙNG MỸ				
	+ Khu vực 1:			27.600	23.000
	+ Khu vực 2:			20.000	18.000
	+ Khu vực 3:			17.000	16.000
22	XÃ TÂN MỸ				
	+ Khu vực 1:			27.600	23.000
	+ Khu vực 2:			20.000	18.000
	+ Khu vực 3:			17.000	16.000

Số TT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
23	XÃ KIÊN ĐÀI				
	+ Khu vực 1:			27.600	23.000
	+ Khu vực 2:			20.000	18.000
	+ Khu vực 3:			17.000	16.000
24	XÃ BÌNH PHÚ				
	+ Khu vực 1:			27.600	23.000
	+ Khu vực 2:			20.000	18.000
	+ Khu vực 3:			17.000	16.000
25	XÃ HÀ LANG				
	+ Khu vực 1:			27.600	23.000
	+ Khu vực 2:			22.000	20.000
	+ Khu vực 3:			19.000	17.000
26	XÃ TRUNG HÀ				
	+ Khu vực 1:			27.600	23.000
	+ Khu vực 2:			20.000	18.000
27	XÃ HỒNG QUANG				
	+ Khu vực 1:			27.600	23.000
	+ Khu vực 2:			20.000	18.000
	+ Khu vực 3:			17.000	16.000
28	XÃ BÌNH AN				
	+ Khu vực 1:			27.600	23.000
	+ Khu vực 2:			20.000	18.000
	+ Khu vực 3:			17.000	16.000



GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI

ĐỊA BÀN HUYỆN HẠM YÊN

(Kèm theo Quyết định số 24/2009/QĐ-UBND ngày 21/12/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	900.000		
1	THỊ TRẤN TÂN YÊN				
	+ Khu vực 1			72.000	60.000
2	XÃ BÌNH XA				
	+ Khu vực 1			72.000	60.000
	+ Khu vực 2			43.200	36.000
	+ Khu vực 3			21.600	18.000
3	XÃ NHÂN MỤC				
	+ Khu vực 1			72.000	60.000
	+ Khu vực 2			43.200	36.000
	+ Khu vực 3			21.600	18.000
4	XÃ THÁI SƠN				
	+ Khu vực 1			72.000	60.000
	+ Khu vực 2			43.200	36.000
	+ Khu vực 3			21.600	18.000
5	XÃ THÁI HOÀ				
	+ Khu vực 1			72.000	60.000
	+ Khu vực 2			43.200	36.000
	+ Khu vực 3			21.600	18.000
6	XÃ ĐỨC NINH				
	+ Khu vực 1			72.000	60.000
	+ Khu vực 2			43.200	36.000
	+ Khu vực 3			21.600	18.000

Số TT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
7	XÃ PHÙ LƯU				
	+ Khu vực 1			57.600	48.000
	+ Khu vực 2			28.800	24.000
	+ Khu vực 3			18.000	15.000
8	XÃ TÂN THÀNH				
	+ Khu vực 1			57.600	48.000
	+ Khu vực 2			28.800	24.000
	+ Khu vực 3			18.000	15.000
9	XÃ MINH HƯƠNG				
	+ Khu vực 1			57.600	48.000
	+ Khu vực 2			28.800	24.000
	+ Khu vực 3			18.000	15.000
10	XÃ YÊN PHÚ				
	+ Khu vực 1			57.600	48.000
	+ Khu vực 2			28.800	24.000
	+ Khu vực 3			18.000	15.000
11	XÃ HÙNG ĐỨC				
	+ Khu vực 1			57.600	48.000
	+ Khu vực 2			28.800	24.000
	+ Khu vực 3			17.000	14.000
12	XÃ YÊN THUẬN				
	+ Khu vực 1			43.200	36.000
	+ Khu vực 2			28.800	24.000
	+ Khu vực 3			16.000	14.000
13	XÃ BẠCH XA				
	+ Khu vực 1			43.200	36.000
	+ Khu vực 2			28.800	24.000
	+ Khu vực 3			18.000	15.000

Số TT	 Tên các xã và Khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
14	XÃ MINH KHƯƠNG				
	+ Khu vực 1			43.200	36.000
	+ Khu vực 2			28.800	24.000
	+ Khu vực 3			17.000	14.000
15	XÃ MINH DÂN				
	+ Khu vực 1			43.200	36.000
	+ Khu vực 2			28.800	24.000
	+ Khu vực 3			18.000	15.000
16	XÃ YÊN LÂM				
	+ Khu vực 1			43.200	36.000
	+ Khu vực 2			28.800	24.000
	+ Khu vực 3			17.000	14.000
17	XÃ BẰNG CỐC				
	+ Khu vực 1			43.200	36.000
	+ Khu vực 2			28.800	24.000
	+ Khu vực 3			17.000	14.000
18	XÃ THÀNH LONG				
	+ Khu vực 1			43.200	36.000
	+ Khu vực 2			28.800	24.000
	+ Khu vực 3			17.000	14.000

GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI

ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN SƠN

(Kèm theo Quyết định số 24/2009/QĐ-UBND ngày 21/12/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	900.000		
1	XÃ TRUNG MÔN				
	+ Khu vực 1			576.000	480.000
	+ Khu vực 2			420.000	350.000
	+ Khu vực 3			180.000	150.000
2	XÃ KIM PHÚ				
	+ Khu vực 1			280.000	180.000
	+ Khu vực 2			170.000	140.000
	+ Khu vực 3			72.000	60.000
3	XÃ LỰC HÀNH				
	+ Khu vực 1			120.000	100.000
	+ Khu vực 2			60.000	50.000
	+ Khu vực 3			18.000	15.000
4	XÃ LANG QUÁN				
	+ Khu vực 1			300.000	250.000
	+ Khu vực 2			200.000	85.000
	+ Khu vực 3			50.000	0
5	XÃ MỸ BĂNG				
	+ Khu vực 1			120.000	100.000
	+ Khu vực 2			60.000	50.000
	+ Khu vực 3			20.000	17.000
6	XÃ HÙNG LỢI				
	+ Khu vực 1			120.000	100.000
	+ Khu vực 2			60.000	50.000
	+ Khu vực 3			18.000	15.000

Số TT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
7	XÃ NHỮ HÂN				
	+ Khu vực 1			120.000	100.000
	+ Khu vực 2			60.000	50.000
	+ Khu vực 3			18.000	15.000
8	XÃ PHÚ LÂM				
	+ Khu vực 1			120.000	100.000
	+ Khu vực 2			60.000	50.000
	+ Khu vực 3			20.000	17.000
9	XÃ CHIÊU YÊN				
	+ Khu vực 1			120.000	100.000
	+ Khu vực 2			60.000	50.000
	+ Khu vực 3			18.000	15.000
10	XÃ NHỮ KHÊ				
	+ Khu vực 1			120.000	100.000
	+ Khu vực 2			60.000	50.000
	+ Khu vực 3			18.000	15.000
11	XÃ CHÂN SƠN				
	+ Khu vực 1			120.000	100.000
	+ Khu vực 2			60.000	50.000
	+ Khu vực 3			18.000	15.000
12	XÃ TRUNG SƠN				
	+ Khu vực 1			120.000	100.000
	+ Khu vực 2			60.000	50.000
	+ Khu vực 3			18.000	15.000
13	XÃ THÁI BÌNH				
	+ Khu vực 1			120.000	100.000
	+ Khu vực 2			60.000	50.000
	+ Khu vực 3			20.000	17.000

Số TT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
14	XÃ PHƯỚC NINH				
	+ Khu vực 1			72.000	60.000
	+ Khu vực 2			24.000	20.000
	+ Khu vực 3			18.000	15.000
15	XÃ CÔNG ĐÀ				
	+ Khu vực 1			72.000	60.000
	+ Khu vực 2			24.000	20.000
	+ Khu vực 3			18.000	15.000
16	XÃ HOÀNG KHAI				
	+ Khu vực 1			72.000	60.000
	+ Khu vực 2			24.000	20.000
	+ Khu vực 3			18.000	16.000
17	XÃ QUÝ QUẢN				
	+ Khu vực 1			72.000	60.000
	+ Khu vực 2			24.000	20.000
	+ Khu vực 3			17.000	14.000
18	XÃ THẮNG QUẢN				
	+ Khu vực 1			300.000	250.000
	+ Khu vực 2			200.000	150.000
	+ Khu vực 3			100.000	0
19	XÃ TÂN TIẾN				
	+ Khu vực 1			72.000	60.000
	+ Khu vực 2			24.000	20.000
	+ Khu vực 3			18.000	15.000
20	XÃ TỬ QUẢN				
	+ Khu vực 1			300.000	250.000
	+ Khu vực 2			200.000	150.000
	+ Khu vực 3			100.000	0

Số TT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
21	XÃ KIM QUAN				
	+ Khu vực 1			72.000	60.000
	+ Khu vực 2			24.000	20.000
	+ Khu vực 3			17.000	14.000
22	XÃ TRUNG MINH				
	+ Khu vực 1			72.000	60.000
	+ Khu vực 2			24.000	20.000
	+ Khu vực 3			17.000	14.000
23	XÃ ĐỘI BÌNH				
	+ Khu vực 1			72.000	60.000
	+ Khu vực 2			24.000	20.000
	+ Khu vực 3			18.000	16.000
24	XÃ TÂN LONG				
	+ Khu vực 1			72.000	60.000
	+ Khu vực 2			24.000	20.000
	+ Khu vực 3			18.000	16.000
25	XÃ KIẾN THIẾT				
	+ Khu vực 1			72.000	60.000
	+ Khu vực 2			24.000	20.000
	+ Khu vực 3			17.000	14.000
26	ĐẠO VIỆN				
	+ Khu vực 1			72.000	60.000
	+ Khu vực 2			24.000	20.000
	+ Khu vực 3			18.000	15.000
27	XÃ XUÂN VÂN				
	+ Khu vực 1			72.000	60.000
	+ Khu vực 2			24.000	20.000
	+ Khu vực 3			18.000	15.000

Số TT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2 *	3	4	5	6
28	XÃ TIẾN BỘ				
	+ Khu vực 1			72.000	60.000
	+ Khu vực 2			24.000	20.000
	+ Khu vực 3			18.000	15.000
29	XÃ TRUNG TRỰC				
	+ Khu vực 1			72.000	60.000
	+ Khu vực 2			24.000	20.000
	+ Khu vực 3			18.000	15.000
30	XÃ PHÚ THỊNH				
	+ Khu vực 1			72.000	60.000
	+ Khu vực 2			24.000	20.000
	+ Khu vực 3			18.000	15.000



Biểu số: 05TX/GĐ-ONT

**GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI
ĐỊA BÀN THỊ XÃ TUYÊN QUANG**

(Kèm theo Quyết định số 24/2009/QĐ-UBND ngày 21/12/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	900.000		
1	XÃ TRĂNG ĐÀ:				
	+ Khu vực 1:			300.000	
	+ Khu vực 2:			200.000	100.000
	+ Khu vực 3:			80.000	48.000
2	XÃ AN TƯỜNG				
	+ Khu vực 1:			576.000	480.000
	+ Khu vực 2:			420.000	350.000
	+ Khu vực 3:			180.000	150.000
3.	XÃ ĐỘI CẤN				
	+ Khu vực 1:			300.000	250.000
	+ Khu vực 2:			180.000	150.000
	+ Khu vực 3:			96.000	80.000
4	XÃ LƯƠNG VƯỢNG				
	+ Khu vực 1:			216.000	180.000
	+ Khu vực 2:			120.000	100.000
	+ Khu vực 3:			72.000	60.000
5	XÃ THÁI LONG				
	+ Khu vực 1:			300.000	250.000
	+ Khu vực 2:			180.000	150.000
	+ Khu vực 3:			96.000	80.000
6	XÃ AN KHANG				
	+ Khu vực 1:			120.000	100.000
	+ Khu vực 2:			96.000	80.000
	+ Khu vực 3:			57.600	48.000



Biểu số: 05SD/GĐ-ONT

**GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI
ĐỊA BÀN HUYỆN SƠN DƯƠNG**

(Kèm theo Quyết định số 24/2009/QĐ-UBND ngày 21/12/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	900.000		
1	XÃ TÂN TRÀO				
	+ Khu vực 1			66.000	55.000
	+ Khu vực 2			54.000	45.000
	+ Khu vực 3			36.000	30.000
2	XÃ MINH THANH				
	+ Khu vực 1			66.000	55.000
	+ Khu vực 2			54.000	45.000
	+ Khu vực 3			36.000	30.000
3	XÃ TÚ THỊNH				
	+ Khu vực 1			66.000	55.000
	+ Khu vực 2			54.000	45.000
	+ Khu vực 3			36.000	30.000
4	XÃ HỢP THÀNH				
	+ Khu vực 1			66.000	55.000
	+ Khu vực 2			54.000	45.000
	+ Khu vực 3			36.000	30.000
5	XÃ LƯƠNG THIÊN				
	+ Khu vực 1			66.000	55.000
	+ Khu vực 2			54.000	45.000
	+ Khu vực 3			36.000	30.000
6	XÃ TRUNG YÊN				
	+ Khu vực 1			66.000	55.000
	+ Khu vực 2			54.000	45.000
	+ Khu vực 3			36.000	30.000

Số TT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
7	XÃ BÌNH YÊN				
	+ Khu vực 1			66.000	55.000
	+ Khu vực 2			54.000	45.000
	+ Khu vực 3			36.000	30.000
8	XÃ PHÚC ỨNG				
	+ Khu vực 1			66.000	55.000
	+ Khu vực 2			54.000	45.000
	+ Khu vực 3			36.000	30.000
9	XÃ THƯỢNG ẨM				
	+ Khu vực 1			66.000	55.000
	+ Khu vực 2			54.000	45.000
	+ Khu vực 3			36.000	30.000
10	XÃ CẤP TIẾN				
	+ Khu vực 1			66.000	55.000
	+ Khu vực 2			54.000	45.000
	+ Khu vực 3			36.000	30.000
11	XÃ VĨNH LỢI				
	+ Khu vực 1			66.000	55.000
	+ Khu vực 2			54.000	45.000
	+ Khu vực 3			36.000	30.000
12	XÃ TUẦN LỘ				
	+ Khu vực 1			44.400	37.000
	+ Khu vực 2			33.600	28.000
	+ Khu vực 3			18.000	15.000
13	XÃ SƠN NAM				
	+ Khu vực 1			66.000	55.000
	+ Khu vực 2			54.000	45.000
	+ Khu vực 3			36.000	30.000

Số TT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
14	XÃ THIÊN KẾ				
	+ Khu vực 1			44.400	37.000
	+ Khu vực 2			33.600	28.000
	+ Khu vực 3			18.000	15.000
15	XÃ NINH LAI				
	+ Khu vực 1			44.400	37.000
	+ Khu vực 2			33.600	28.000
	+ Khu vực 3			18.000	15.000
16	XÃ HỢP HOÀ				
	+ Khu vực 1			44.400	37.000
	+ Khu vực 2			33.600	28.000
	+ Khu vực 3			18.000	15.000
17	XÃ THANH PHÁT				
	+ Khu vực 1			44.400	37.000
	+ Khu vực 2			33.600	28.000
	+ Khu vực 3			18.000	15.000
18	XÃ KHÁNG NHẬT				
	+ Khu vực 1			44.400	37.000
	+ Khu vực 2			33.600	28.000
	+ Khu vực 3			18.000	15.000
19	XÃ ĐẠI PHÚ				
	+ Khu vực 1			44.400	37.000
	+ Khu vực 2			33.600	28.000
	+ Khu vực 3			18.000	15.000
20	XÃ PHÚ LƯƠNG				
	+ Khu vực 1			48.000	40.000
	+ Khu vực 2			36.000	30.000
	+ Khu vực 3			24.000	20.000

Số TT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
21	XÃ TAM ĐA				
	+ Khu vực 1			48.000	40.000
	+ Khu vực 2			36.000	30.000
	+ Khu vực 3			24.000	20.000
22	XÃ HÀO PHÚ				
	+ Khu vực 1			48.000	40.000
	+ Khu vực 2			36.000	30.000
	+ Khu vực 3			24.000	20.000
23	XÃ LÂM XUYỀN				
	+ Khu vực 1			48.000	40.000
	+ Khu vực 2			36.000	30.000
	+ Khu vực 3			24.000	20.000
24	XÃ SẨM DƯƠNG				
	+ Khu vực 1			48.000	40.000
	+ Khu vực 2			36.000	30.000
	+ Khu vực 3			24.000	20.000
25	XÃ HỒNG LẠC				
	+ Khu vực 1			48.000	40.000
	+ Khu vực 2			36.000	30.000
	+ Khu vực 3			24.000	20.000
26	XÃ ĐÔNG LỢI				
	+ Khu vực 1			48.000	40.000
	+ Khu vực 2			36.000	30.000
	+ Khu vực 3			24.000	20.000
27	XÃ CHI THIẾT				
	+ Khu vực 1			48.000	40.000
	+ Khu vực 2			36.000	30.000
	+ Khu vực 3			24.000	20.000

Số TT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
28	XÃ VĂN PHÚ				
	+ Khu vực 1			48.000	40.000
	+ Khu vực 2			36.000	30.000
	+ Khu vực 3			24.000	20.000
29	XÃ ĐỒNG QUÝ				
	+ Khu vực 1			48.000	40.000
	+ Khu vực 2			36.000	30.000
	+ Khu vực 3			24.000	20.000
30	XÃ VĂN SƠN				
	+ Khu vực 1			48.000	40.000
	+ Khu vực 2			36.000	30.000
	+ Khu vực 3			24.000	20.000
31	XÃ QUYẾT THẮNG				
	+ Khu vực 1			48.000	40.000
	+ Khu vực 2			36.000	30.000
	+ Khu vực 3			24.000	20.000
32	XÃ ĐÔNG THỌ				
	+ Khu vực 1			48.000	40.000
	+ Khu vực 2			36.000	30.000
	+ Khu vực 3			24.000	20.000

GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Các vị trí ven trục đường giao thông chính (Quốc lộ, Tỉnh lộ, Huyện lộ) các đầu mối giao thông khu công nghiệp, khu thương mại, khu du lịch trên địa bàn huyện Na Hang

(Kèm theo Quyết định số 24/2009/QĐ-UBND ngày 21/12/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Tên địa danh, vị trí đất ở ven trục đường giao thông chính (Quốc lộ, Tỉnh lộ, huyện lộ); các đầu mối giao thông; khu công nghiệp; khu thương mại khu du lịch.	Mức giá (đồng/m ²)
I	ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG QUỐC LỘ	
	Quốc lộ số: 279	
1	Xã Năng Khả	
	- Toàn bộ thửa đất tiếp có mặt tiền tiếp giáp với đường Quốc lộ 279 đoạn: Giáp đất thị trấn Na Hang (từ nhà ông Nguyễn Văn Tân đến ngã ba nhà ông Vũ Tiến Huy thôn Nà Reo); đoạn từ trạm bảo vệ thực vật đến hết đất nhà bà Nông Văn Dũng thôn Nà Reo.	54.000
	- Toàn bộ các thửa đất tiếp giáp mặt đường Quốc lộ 279 thuộc các thôn Phiêng Rào, Bản Tùn, Bản Nhùng, Bản Nuầy, Nà Chao.	18.000
2	Xã Đà Vị	
	- Đoạn từ ngã ba giáp Ủy ban nhân dân xã Đà Vị đến ngã ba xã Hồng Thái.	54.000
	- Từ ngã ba xã Hồng Thái đến hết đất thôn Nà Pin.	30.000
II	ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG TỈNH LỘ (ĐT 190)	
	Tuyến đường ĐT 190 (Na Hang - Yên Hoa)	
1	Xã Sơn Phú	
	Toàn bộ các thửa đất tiếp giáp trục đường giao thông ĐT 190 đi qua các thôn Bản Dạ, Bản Lăn	30.000
2	Xã Đà Vị	
	- Thôn Bản Lục: Toàn bộ các thửa đất tiếp giáp trục đường giao thông ĐT 190 thôn Bản Lục.	30.000
	- Thôn Nà Pục: Đoạn liền cạnh đường đoạn từ ngã ba (khu tái định cư Nà Pục) đến hết địa phận thôn Nà Pục đi xã Yên Hoa.	30.000
III	ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG HUYỆN	
A	Tuyến đường Na Hang - Xuân Lập	
1	Xã Năng Khả	
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ nhà ông Vũ Tiến Huy đến đình đèo Bụt (xã Trùng Khánh cũ).	30.000
2	Xã Thượng Lâm	
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ chân đèo Ái Âu đến Km 24 thuộc các thôn (Nà Lung, Khun Hon, Bản Bó, Nà bản, Nà Liềm).	45.000
	- Toàn bộ các thửa đất tiếp giáp với trục đường: Đoạn từ giáp thôn Bản Chợ đến Ngã ba đi xã Khuôn Hà và đường rẽ đi xã Phúc Yên hết đất nhà ông Hùng thuộc thôn Nà Tông.	45.000
3	Xã Khuôn Hà	
	- Đất ở liền cạnh đường: Đoạn từ nhà ông Vinh (giáp Trạm y tế xã Khuôn Hà) đến hết cổng Khuổi Rườn, thôn Nà Thom.	54.000
	- Đất ở liền cạnh đường: Đoạn từ tiếp giáp cổng Khuổi Rườn đến tiếp giáp thôn Kà Nò, thôn Nà Hu.	30.000

Số TT	Tên địa danh, vị trí đất ở ven trục đường giao thông chính (Quốc lộ, Tỉnh lộ, huyện lộ); các đầu mối giao thông; khu công nghiệp; khu thương mại khu du lịch.	Mức giá (đồng/m ²)
	- Đất ở liền cạnh đường: Đoạn từ tiếp giáp đất Nhà Thom đến ngã ba hết đất nhà ông Khoa, thôn Ka Nò.	30.000
	- Đất ở liền cạnh đường đoạn từ ngã ba Kẹm Pu đến hết đất nhà ông Lân Thôn (thuộc các thôn Nà Kẹm; Lung May; Nà Muông).	30.000
4	Xã Lăng Can	
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ đất nhà ông Hoàng Văn Hựu đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thông thôn Nậm Chá.	30.000
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ đất nhà bà Hoàng Thị Thoa đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Liệu thôn Nậm Đíp.	30.000
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Xuân Tụng đến đập tràn cạnh nhà ông Nguyễn Văn Biển thôn Làng Chùa.	30.000
	- Đất ở liền cạnh đường: Đoạn từ đập tràn cạnh nhà ông Nguyễn Văn Biển qua cổng Chợ đến ngã 3 đường giao với đường tránh ngập đi xã Phúc Yên, thôn Nà Khá.	54.000
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ đất nhà ông Lương Văn Gia đến hết đất nhà ông Nguyễn Thế Vời thôn Bản Kè và thôn Phai Che.	18.000
5	Xã Xuân Lập	
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ đất nhà ông Hoàng Tồn Chải đến hết đất nhà ông Lò Xuân Đà thôn Nà Co.	38.400
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ đất nhà ông Lò Xuân Đà đến khe suối Lũng Giềng thôn Lũng Giềng.	25.000
6	Xã Phúc Yên	
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ đất nhà ông Lâm đến hết đất nhà ông Cận thôn Bản Thàng.	19.200
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ đất nhà ông Hồ đến hết đất nhà ông Nài thôn Bản Táng.	19.200
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ đất nhà ông Khe đến hết đất nhà ông Tâm thôn Phiêng Mơ.	19.200
IV	ĐẤT KHU TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI	
	- Chợ Đà Vị: Đoạn từ đầu cầu mới đến giáp đất Ủy ban nhân dân xã Đà Vị.	120.000
	- Chợ Yên Hoa: Khu trung tâm xã Yên Hoa từ cổng tràn liên hợp (đường ĐT 190 Yên Hoa đi Thượng Nông) đến hết khu tái định cư.	120.000
	- Chợ Thượng Lâm: Khu vực tiếp giáp đường giao thông liên xã tại thôn Bản Chợ.	150.000

GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH (QUỐC LỘ, TỈNH LỘ, HUYỆN LỘ) CÁC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG KHU CÔNG NGHIỆP, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHIÊM HOÁ

(Kèm theo Quyết định số 24/2009/QĐ-UBND ngày 21/12/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Tên địa danh, vị trí đất ở ven trục đường giao thông chính: (Quốc lộ, Tỉnh lộ, huyện lộ); các đầu mối giao thông; khu công nghiệp; khu thương mại; khu du lịch.	Mức giá (đ/m ²)
I	TUYẾN QUỐC LỘ 279	
1	XÃ MINH QUANG	
	- Đoạn từ ngã ba Minh Đức đến suối Tà Nà Mạ.	128.000
	- Đoạn từ giáp suối Tà Nà Mạ đến cây đa thôn Nà Han.	55.200
	- Đoạn từ giáp cây đa thôn Nà Han đến giáp thôn Bản Đồn.	46.000
	- Đoạn từ thôn Bản Đồn đến hết đất xã Minh Quang giáp xã Hồng Quang.	27.600
2	XÃ HỒNG QUANG	
	- Đoạn từ giáp xã Minh Quang đến hết đất hộ ông Ma Đình Thực (thôn Bản Luông)	57.600
	- Đoạn từ giáp đất hộ Ma Đình Thực (thôn Bản Luông) đến hết đất hộ ông Ma Văn Sứ (thôn Bản Luông).	55.200
	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Ma Văn Sứ (thôn Bản Luông) đến hết đất Hồng Quang giáp đất xã Liên Hiệp huyện Bắc Quang - Hà Giang.	46.000
3	XÃ PHÚC SƠN	
	- Đoạn từ ngã ba thôn Bản Cầm qua khu tái định cư thôn Bản Cầm đến hết đất nhà ông Ma Phúc Tề thôn Bản Cầm.	64.000
	- Đoạn giáp đất nhà ông Ma Phúc Tề đến chân Đèo Đá thôn Tăng (km 135+500).	57.600
	- Đoạn từ chân Đèo Đá (km 135+500) đến hết đất xã Phúc Sơn giáp xã Năng Khả huyện Na Hang.	57.600
II	ĐƯỜNG ĐT190	
1	XÃ YÊN NGUYÊN	
	Từ chợ trung tâm xã đến hết địa phận xã Yên Nguyên (giáp xã Bình Xa, huyện Hàm Yên).	90.000
	- Đoạn từ giáp đất nhà ông Mai Văn Biên (giáp cổng chợ Yên Nguyên) đến hết đất xã Yên Nguyên (Giáp xã Hoà Phú).	72.000
2	XÃ HOÀ PHÚ	
	- Đoạn từ đầu cầu số 1 (Giáp xã Yên Nguyên) đến đầu cầu số 2 thôn Càng Nộc.	72.000
	- Đoạn từ đầu cầu số 2 đến cổng trường THCS (thôn Gia Kè).	128.000
	- Đoạn từ trường THCS (thôn Gia Kè) đến Km 10 + 500.	72.000

Số TT	Tên địa danh, vị trí đất ở ven trục đường giao thông chính: (Quốc lộ, Tỉnh lộ, huyện lộ); các đầu mối giao thông; khu công nghiệp; khu thương mại; khu du lịch.	Mức giá (đ/m ²)
3	XÃ TÂN THỊNH	
	- Giáp xã Hoà Phú (Km 10+500) đường ĐT 190 đến giáp xã Phúc Thịnh.	72.000
4	XÃ PHÚC THỊNH	
	- Đoạn từ giáp xã Tân Thịnh đến giáp đất hộ ông Ngô Đình Đắc (thôn Phúc Tâm).	280.000
	- Đoạn từ đất hộ ông Ngô Đình Đắc đến hết đất hộ ông Lịch (Km 4).	550.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Lịch đến hết đất hộ ông Thịnh.	300.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Thịnh đến hết đất xã Phúc Thịnh (giáp thị trấn Vĩnh Lộc).	550.000
5	XÃ NGỌC HỘI	
	- Đoạn từ giáp địa phận thị trấn Vĩnh Lộc đến hết đất hộ ông Phan Anh Nhi (Chiêm Hoá - Na Hang).	300.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Phan Anh Nhi (Chiêm Hoá - Na Hang) đến Km 7 đường Chiêm Hoá - Na Hang.	200.000
	- Đoạn từ Km 7 đường Chiêm Hoá - Na Hang đến giáp đường rẽ đi Ba Luồng.	150.000
	- Đoạn từ giáp đường rẽ đi Ba Luồng đến giáp Đền Đàm Hồng.	200.000
	- Đoạn từ đền Đàm Hồng đến hết đất Trạm Kiểm Lâm.	300.000
	- Đoạn từ giáp Trạm Kiểm Lâm đến hết Bưu điện Đàm Hồng.	480.000
	- Đoạn từ giáp Bưu điện Đàm Hồng đến hết đất hộ bà Nguyễn Thị Hằng.	300.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ bà Nguyễn Thị Hằng đến hết đất xã Ngọc Hội, giáp xã Yên Lập.	150.000
6	XÃ YÊN LẬP	
	- Đoạn từ giáp địa phận xã Ngọc Hội đến ngã ba Đài Thị.	36.000
	- Đoạn từ ngã ba Đài Thị đến cầu Đài Thị.	128.000
	- Đoạn từ cầu Đài Thị đến hết đất hộ ông Trần Quốc Toàn (xã Yên Lập).	36.000
III	TUYẾN ĐT188	
1	XÃ XUÂN QUANG	
	- Đoạn từ giáp thị trấn Vĩnh Lộc đến ngã ba đường lên trường TH và THCS.	350.000
	- Đoạn từ ngã ba đường lên trường TH và THCS đến hết đất hộ ông Hà Phúc Ly.	250.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Hà Phúc Ly đến hết đất xã Xuân Quang, giáp đất xã Hùng Mỹ.	125.000
2	XÃ HÙNG MỸ	
	- Từ giáp đất xã Xuân Quang đến giáp đất xã Tân Mỹ.	125.000
3	XÃ TÂN MỸ	
	- Đoạn từ giáp xã Hùng Mỹ đến hết đất hộ ông Vũ Xuân Cậy thôn Pác Có.	36.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Vũ Xuân Cậy đến đường tràn Nà Héc.	72.000
	- Đoạn từ đường tràn Nà Héc đến Đèo Lai, giáp xã Phúc Sơn.	128.000

Số TT	Tên địa danh, vị trí đất ở ven trục đường giao thông chính: (Quốc lộ, Tỉnh lộ, huyện lộ); các đầu mối giao thông; khu công nghiệp; khu thương mại; khu du lịch.	Mức giá (đ/m ²)
4	XÃ PHÚC SƠN	
	- Đoạn từ Đèo Lai đến tràn Nà Pét.	72.000
	- Đoạn từ giáp tràn Nà Pét đến hết công xưởng tuyến Mỏ Măng gan.	128.000
	- Đoạn từ giáp công xưởng tuyến Mỏ Măng gan đến giáp xã Minh Quang.	72.000
5	XÃ MINH QUANG	
	- Đoạn từ giáp xã Phúc Sơn đến đất hộ ông Giang.	128.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Giang đến đất hộ ông Tảo.	72.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Tảo đến giáp xã Thổ Bình.	36.000
6	XÃ THỔ BÌNH	
	- Đoạn từ giáp xã Minh Quang đến cây đa thôn Bản Pước.	36.000
	- Đoạn từ đập tràn thôn Nà Cọn đến chân đèo thôn Nà My.	36.000
	- Đoạn từ đất hộ ông Óng bản Phú đến hết đất xã Thổ Bình, giáp xã Bình An.	72.000
7	XÃ BÌNH AN	
	- Đoạn từ giáp xã Thổ Bình đến đất hộ ông Mã Văn Giang.	36.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Giang đến điểm bưu điện xã.	72.000
	- Đoạn từ giáp điểm bưu điện xã đến hết địa phận xã.	36.000
IV	TUYẾN ĐT185	
1	XÃ TRUNG HOÀ	
	- Đoạn từ giáp thị trấn Vĩnh Lộc đến hết đất hộ bà Đào Thị Kiều (thôn Tham Kha) giáp xã Vĩnh Quang).	130.000
2	XÃ VINH QUANG	
	- Đoạn từ giáp xã Trung Hoà đến hết đất hộ ông Hoàng Quốc Toàn thôn Chính.	72.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Hoàng Quốc Toàn thôn Chính đến hết đất hộ bà Lìn và hết đất Trường Tiểu học số 1 (thôn An Ninh).	128.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ bà Lìn và giáp đất Trường Tiểu học số 1 (thôn An Ninh) đến hết đất hộ ông Hoàng Văn Sơn (thôn An Ninh).	72.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Hoàng Văn Sơn (thôn An Ninh) đến giáp xã Kim Bình.	128.000
3	XÃ KIM BÌNH	
	- Đoạn từ giáp xã Vĩnh Quang đến đầu cầu Kim Bình (chân đèo Chai Keo).	128.000
	- Đoạn từ đầu cầu Kim Bình thôn Đồng Cột đến chân đèo Nàng (thôn Đèo Nàng), giáp huyện Yên Sơn.	72.000
V	TUYẾN ĐT187	
1	XÃ YÊN LẬP	
	- Đoạn từ ngã ba cầu Đái Thị đến đường rẽ vào trụ sở xã.	72.000
	- Từ đường rẽ vào trụ sở xã đến chân đèo Ka Mác.	36.000

Số TT	Tên địa danh, vị trí đất ở ven trục đường giao thông chính: (Quốc lộ, Tỉnh lộ, huyện lộ); các đầu mối giao thông; khu công nghiệp; khu thương mại; khu du lịch.	Mức giá (đ/m ²)
VI	ĐƯỜNG HUYỆN	
1	XÃ LINH PHÚ	
	- Đoạn từ giáp huyện Yên Sơn đến suối Pác Hóp.	73.000
	- Đoạn từ ngã ba Pác Hóp đến hết đất hộ ông Nguồn thôn Pác Cháng.	73.000
	- Đoạn từ giáp hộ ông Nguồn thôn Pác Cháng đến hết đất hộ ông Đặng Văn Nhuận	83.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Đặng Văn Nhuận đến giáp xã Tri Phú.	73.000
2	XÃ TRI PHÚ	
	- Đoạn từ giáp đất xã Kim Bình đến Km18 + 00 (thôn Bàn Tài).	58.000
	- Đoạn từ Km 18 + 00 đến ngã ba đường rẽ thôn Lãng Quăng.	83.000
	- Đoạn từ ngã ba đường rẽ thôn Lãng Quăng đến Km21 + 500 (thôn Lãng Pục).	73.000
	- Đoạn từ Km21 + 500 đến hết đất xã Tri Phú.	53.000

GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

**CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH (QUỐC LỘ, TỈNH LỘ, HUYỆN LỘ)
CÁC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG KHU CÔNG NGHIỆP, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HÀM YÊN**

(Kèm theo Quyết định số 24/2009/QĐ-UBND ngày 21/12/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Tên địa danh, vị trí đất ở ven trục đường giao thông chính (Quốc lộ, Tỉnh lộ, huyện lộ); các đầu mối giao thông; khu công nghiệp; khu thương mại khu du lịch.	Mức giá đồng/m ²
I	ĐẤT Ở VỊ TRÍ VEN ĐƯỜNG QUỐC LỘ	
	Đất khu dân cư ven đường Quốc lộ 2 từ giáp địa phận huyện Yên Sơn đến hết tỉnh Tuyên Quang (Tuyên Quang đi Hà Giang).	
1	- Từ giáp địa phận huyện Yên Sơn đến Km 19+500	120.000
2	- Từ km 19+500 đến km 21+500	200.000
3	- Từ km 21+500 đến cầu Km 24	170.000
4	- Từ cầu km 24 đến Km 24+500	350.000
5	- Từ cầu km 24+500m đến ngã ba giáp đất Thái Hoà	150.000
6	- Từ giáp đất Thái Hoà đến ngã ba đường vào trụ sở xã Thái Hoà	150.000
7	- Từ ngã ba đường vào trụ sở Thái Hoà đến cầu Km 27	280.000
8	- Từ cầu Km 27 đến Km 30+500	150.000
9	- Từ Km 30+500 đến cầu 31+500	280.000
10	- Từ cầu km 31+500 đến Km 32+800	120.000
11	- Từ Km 32+800 đến Km 35	80.000
12	- Từ Km 35 đến Km 39-200	90.000
13	- Từ Km 44+300 đến Km 50	120.000
14	- Từ Km 50 đến Km 53	80.000
15	- Từ Km 53 đến Km 54	200.000
16	- Từ Km 54 đến hết địa phận tỉnh Tuyên Quang trừ 500m.	60.000
17	- Từ Km 54 đến hết địa phận tỉnh Tuyên Quang trừ 500 đến giáp đất thuộc địa phận tỉnh Hà Giang.	80.000
II	ĐẤT Ở VỊ TRÍ VEN ĐƯỜNG TỈNH LỘ	
A	Đường ĐT 190 Km 31 đến hết địa phận xã Bình Xa	
1	- Từ ngã ba Km 31 đến công Xí nghiệp đá 232 +300m	150.000
2	Từ công XN đá 232+300m đến cầu Bình Xa I -500m	120.000
3	Từ cầu Bình Xa I - 500m đến cầu Bình Xa II + 500m	120.000
4	Từ cầu Bình Xa II + 500m đến hết địa phận xã Bình Xa	120.000
B	Đường ĐT 189 Bình Xa đi Yên Thuận	
1	- Từ ngã ba đi Chiêm Hoá đến ngã ba vào UBND xã Bình Xa	120.000
2	- Từ ngã ba vào UBND xã Bình Xa đến ngã ba đi Minh Hương	150.000
3	- Từ ngã ba đi Minh Hương đến ngã ba Tân Thành - 500m	90.000

STT	Tên địa danh, vị trí đất ở ven trục đường giao thông chính (Quốc lộ, Tỉnh lộ, huyện lộ); các đầu mối giao thông; khu công nghiệp; khu thương mại khu du lịch.	Mức giá đồng/m ²
4	- Từ ngã ba Tân Thành về mỗi phía đường 500m	90.000
5	- Từ ngã ba Tân Thành +500m đến trung tâm xã Phù Lưu - 500m	60.000
6	- Từ trung tâm xã Phù Lưu về mỗi phía +500m	90.000
7	- Từ trung tâm xã Phù Lưu + 500m đến trung tâm xã Minh Dân - 500m	60.000
8	- Từ trung tâm xã Minh Dân về mỗi phía +500m	90.000
9	- Từ UBND xã Minh Dân + 500m đến UBND xã Minh Khương - 500m	90.000
10	- Từ UBND xã Minh Khương về mỗi phía + 500m	90.000
11	- Từ UBND xã Minh Khương + 500m đến trung tâm xã Bạch Xa - 500m	60.000
12	- Từ trung tâm xã Bạch Xa - 500m đến bến đò Bạch Xa	90.000
13	- Từ trung tâm xã Bạch Xa về mỗi phía đường + 500m	90.000
14	- Từ đường rẽ Bạch xa đi Yên Thuận đến trung tâm xã Yên Thuận - 500m	60.000
15	- Từ trung tâm xã Yên Thuận về mỗi phía đường + 500m	90.000
III	ĐẤT Ở VỊ TRÍ VEN ĐƯỜNG HUYỆN LỘ	
1	- Từ ngã ba đường Quốc lộ 2 (giáp lô đất quy hoạch) vào đến Trường Tiểu học Đức Thuận + 500m	80.000
2	- Từ ngã ba đường Quốc lộ 2 (giáp lô đất quy hoạch) vào Hùng Đức +500m	80.000
3	- Từ ngã ba đường Quốc lộ 2 (giáp lô đất quy hoạch) vào xã Hùng Đức + 500m đến trung tâm xã Hùng Đức - 500m	80.000
4	- Từ trung tâm xã Hùng Đức về mỗi phía đường + 500m	80.000
5	- Từ trung tâm xã Hùng Đức + 500m đến trường TH Hùng Thắng + 500m	80.000
6	- Từ ngã ba đường vào trụ sở xã Thái Hoà + 500m đến PTCS Hồng Thái +500m	120.000
7	- Từ ngã ba Km 31+500 đường vào UBND xã Thành Long đến trung tâm xã Thành Long - 500m	80.000
8	- Từ trung tâm xã Thành Long về mỗi phía đường +500m	80.000
9	- Đường vào xã Nhân Mục: Đoạn từ đình dốc đá (tiếp giáp đất đô thị) đến trung tâm xã Nhân Mục -500m.	120.000
10	- Từ trung tâm xã Nhân Mục về mỗi phía đường + 500m	120.000
11	- Từ ngã ba đường Nhân Mục đi qua UBND xã Bằng Cốc đến trung tâm xã Thành Long - 500m	80.000
12	- Từ ngã ba đường vào xã Yên Lâm + 500m đến trung tâm xã Yên Lâm - 500m	80.000
13	- Từ trung tâm xã Yên Lâm về mỗi phía đường + 500m	80.000
14	- Đường từ đầu cầu Tân Yên (phía Tân Thành) đến ngã ba Tân Thành -500m.	165.000
15	- Từ ngã ba giao với đường ĐT 189, tuyến Bình Xa đi Minh Hương đến UBND xã Minh Hương + 500m	80.000

GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN
CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH (QUỐC LỘ, TỈNH LỘ, HUYỆN LỘ) CÁC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG KHU CÔNG NGHIỆP, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN SƠN

(Kèm theo Quyết định số 24/2009/QĐ-UBND ngày 21/12/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Tên địa danh, vị trí đất ở ven trục đường giao thông chính: (Quốc lộ, Tỉnh lộ, huyện lộ); các đầu mối giao thông; khu công nghiệp; khu thương mại; khu du lịch.	Mức giá (đ/m ²)
(1)	(2)	(3)
I	ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG QUỐC LỘ	
1.	QUỐC LỘ SỐ 2	
1.1	TUYÊN QUANG ĐI HÀ NỘI	
	- Đoạn từ Km 16 +500 đến Km 17 + 500 giáp ranh xã Đội Cấn, thị xã Tuyên Quang.	400.000
	- Từ Km 17+500 đến UBND xã Đội Bình.	400.000
	- Từ UBND xã Đội Bình đến hết địa phận huyện Yên Sơn.	250.000
1.2	TUYÊN QUANG ĐI HÀ GIANG	
	- Từ Km 5 chân dốc công Bộ chỉ huy quân sự tỉnh đến công Trường Cao đẳng Sư phạm Tuyên Quang.	2.000.000
	- Từ công Trường Cao đẳng Sư phạm Tuyên Quang đến Km 8+300.	1.000.000
	- Từ Km 8+300 đến Km 9+700.	700.000
	- Từ Km 9+700 đến đầu Cầu Cơi.	1.000.000
	- Từ đầu Cầu Cơi và toàn bộ khu quy hoạch dân cư xóm Nghĩa Trung đến Km11.	1.500.000
	- Từ Km11 đến hết km 13+100 (hết địa phận xã Thắng Quân).	1.000.000
	- Từ Km 13+100 đến km 15+700.	1.000.000
	- Từ Km 15+700 đến km 17+300.	200.000
	- Từ Km17+300 đến hết địa phận huyện Yên Sơn.	120.000
2.	QUỐC LỘ 2C	
2.1	ĐƯỜNG TRÁNH LŨ QUA XÃ THẮNG QUÂN	
	- Từ giáp địa phận giáp xã Ý La đến hết xóm Làng mới xã Thắng Quân.	500.000
	- Từ giáp xóm Gènh Gà đến giáp khu quy hoạch dân cư xóm Nghĩa Trung.	300.000
2.2	XÃ THÁI BÌNH	
	- Từ ngã ba Chanh đến đập tràn thuộc xóm Chanh 2, xã Thái Bình.	400.000
	- Từ đập tràn xóm Chanh 2 xã Thái Bình đến nhà ông Thử xóm Cây Thị.	80.000
	- Từ nhà ông Thử đến chân dốc Yên Ngựa.	200.000
	- Từ chân dốc Yên Ngựa đến đỉnh dốc Yên Ngựa (hết địa phận xã Thái Bình).	40.000

Số TT	Tên địa danh, vị trí đất ở ven trục đường giao thông chính: (Quốc lộ, Tỉnh lộ, huyện lộ); các đầu mối giao thông; khu công nghiệp; khu thương mại; khu du lịch.	Mức giá (đ/m ²)
(1)	(2)	(3)
2.3	XÃ PHÚ THỊNH	
	- Từ đỉnh dốc Yên Ngựa đến đỉnh Đèo Bụt (hết địa phận xã Phú Thịnh).	75.000
2.4	XÃ ĐẠO VIỆN	
	- Từ đỉnh Đèo Bụt đến đập tràn ngoài (chân dốc Oăng).	80.000
	- Từ đập tràn ngoài đến cổng trường THCS Đạo Viện.	200.000
	- Từ cổng trường THCS Đạo Viện đến đỉnh Đèo Oai.	165.000
2.5	XÃ TRUNG SƠN	
	- Từ điểm tiếp giáp xã Đạo Viện đến đập tràn số 2 thuộc xóm Nà Đồng.	150.000
	- Từ đập tràn số 2 đến km26+300 (Nhà bà Tài).	300.000
	- Từ Km6+300 đến cổng trường PTTH Trung Sơn + 100 m.	400.000
	- Từ cổng trường PTTH Trung Sơn + 100m đến giáp ranh xã Hùng Lợi.	150.000
	- Từ ngã ba xã Trung Sơn đến điểm tiếp giáp xã Kim Quan.	150.000
2.6	XÃ KIM QUAN	
	- Từ địa phận xã Kim Quan đến trạm kiểm lâm.	150.000
	- Từ trạm kiểm lâm đến trạm biển áp Đội 5.	150.000
	- Từ Trạm biển áp Đội 5 đến hết địa phận xã Kim Quan	150.000
3.	QUỐC LỘ SỐ 37	
3.1	XÃ THÁI BÌNH	
	- Từ điểm tiếp giáp xã Nông Tiến đến đỉnh dốc (nhà ông Thâm).	400.000
	- Từ đỉnh dốc (nhà ông Thâm) đến nhà ông Mưu (xóm Chanh I).	600.000
	- Từ nhà ông Mưu đến ngã ba Chanh.	400.000
	- Từ ngã ba Chanh đầu cầu Nách ông Thâm.	250.000
	- Từ cầu Nách ông Thâm đến Trạm xá xã.	300.000
	- Từ Trạm xá xã đến Ngã ba Bình Ca.	200.000
	- Từ ngã ba Bình Ca về phía Sơn Dương 150m.	300.000
	- Từ vị trí 150m về phía Sơn Dương đến cầu Xoan.	120.000
3.2	XÃ TIẾN BỘ	
	- Từ cầu Xoan đến ngã ba đi Ba Hòn.	100.000
	- Từ ngã ba đi Ba Hòn đến đường rẽ vào nhà Nam Hiền.	60.000
	- Từ đường rẽ vào nhà Nam Hiền đến ngã ba trại giam Quyết Tiến.	100.000

Số TT	Tên địa danh, vị trí đất ở ven trục đường giao thông chính: (Quốc lộ, Tỉnh lộ, huyện lộ); các đầu mối giao thông; khu công nghiệp; khu thương mại; khu du lịch.	Mức giá (đ/m ²)
(1)	(2)	(3)
3.3	XÃ KIM PHÚ + HOÀNG KHAI	
	- Từ tiếp giáp địa phận xã An Tường đến Km 7+500.	500.000
	- Tuyến Quốc lộ 37 mới.	500.000
	- Từ Km7+500 đến hết cầu sắt (Km10 cũ).	250.000
	- Từ cầu sắt đến hết địa phận xã Kim Phú (giáp xã Phú Lâm).	200.000
3.4	XÃ PHÚ LÂM (KHU DU LỊCH SUỐI KHOÁNG MỸ LÂM)	
	- Từ tiếp giáp địa phận xã Kim Phú đến Km12.	400.000
	- Từ Km 12 đến Km15.	600.000
	- Từ Km 15 đến Km18.	300.000
3.5	XÃ MỸ BÀNG	
	- Từ đỉnh dốc Đồng Khoai đến UBND xã Mỹ Bằng.	400.000
	- Từ UBND xã Mỹ Bằng đến cây xăng.	600.000
	- Từ Cây xăng đến đập tràn (hết địa phận tiếp giáp Yên Bái).	80.000
	- Từ ngã ba Nông trường rẽ đến công Trường cấp III tháng 10.	150.000
	- Từ công Trường cấp III Tháng 10 đến bến Phà Hiên.	60.000
	- Quốc lộ 13A từ (QL 2 đi Bến Phà Bình Ca).	
	- Từ cách QL2 vào 300m đến Dốc Vống.	300.000
	- Từ dốc Vống đến Nhà văn hoá thôn 3 Phúc Lộc.	250.000
	- Từ Nhà văn hoá thôn 3 Phú Lộc đến bến phà Bình Ca.	200.000
4	ĐƯỜNG THANH NIÊN (XÃ KIM PHÚ)	
	- Từ ngã ba đi Phà Hiên đến hết địa phận xóm 23.	800.000
	- Từ hết địa phận xóm 23 đến Km 4 ngã ba Trường Quân sự tỉnh.	500.000
	- Từ ngã ba Trường Quân sự tỉnh đến đường rẽ xóm 24.	350.000
	- Từ tiếp giáp đường rẽ vào xóm 24 đến ngã ba gặp Quốc lộ 37.	400.000
II	ĐẤT Ở VỊ TRÍ VEN ĐƯỜNG TỈNH LỘ	
1.	TUYẾN ĐT 185	
1.1	XÃ TÂN LONG	
	- Từ Km 7 đến Km 8.	60.000
	- Từ Km 8 đến km 8+ 200.	250.000
	- Từ km 8+ 200 đến km 9+600.	90.000
	- Từ km 9+600 đến km 12.	60.000
	- Từ km 12 đến km 15.	50.000
	- Từ km 15 đến km 18+700.	20.000

Số TT	Tên địa danh, vị trí đất ở ven trục đường giao thông chính: (Quốc lộ, Tỉnh lộ, huyện lộ); các đầu mối giao thông; khu công nghiệp; khu thương mại; khu du lịch.	Mức giá (đ/m ²)
(1)	(2)	(3)
1.2	XÃ XUÂN VÂN	
	- Từ Km 18 + 700 đến Km 21 + 400.	20.000
	- Từ Km 21 + 400 đến Km 23 + 400.	150.000
	- Từ Km 23 + 400 đến Km 25 + 900.	80.000
	- Từ Km 25 + 900 đến hết địa phận xã Xuân Vân.	50.000
1.3	XÃ TRUNG TRỰC	
	- Các hộ thuộc xóm 4 có đất bám trục đường ĐT 185.	60.000
	- Các hộ thuộc xóm 3, xóm 5 có đất bám trục đường ĐT 185.	35.000
	- Các hộ thuộc xóm 2, xóm 6 có đất bám trục đường ĐT 185.	25.000
1.4	XÃ KIẾN THIẾT	
	- Từ giáp địa phận xã Trung Trực đến hết nhà ông Đào Trọng Kiều thuộc xóm Bắc Triển.	25.000
	- Từ giáp nhà ông Đào Trọng Kiều thuộc xóm Bắc Triển đi qua xóm Làng Lan, Pắc Nghiêng, Làng Ấp, đến nhà ông Hà Văn Đồi thuộc xóm Đồng Phạ.	60.000
	- Từ giáp nhà ông Hà Văn Đồi thuộc xóm Đồng Phạ đến hết địa phận xã Kiến Thiết.	25.000
2	TUYẾN ĐƯỜNG ĐT 186	
1	XÃ NHỮ KHÊ	
	- Đoạn từ Quốc lộ 2 đến đầu cầu An Hoà (Đường dẫn cầu An Hoà).	660.000
	- Từ ngã ba giao với Quốc lộ 2 đến hết địa phận xã Đội Cấn.	180.000
	- Từ tiếp giáp xã Đội Cấn đến hết địa phận xã Nhữ Khê.	120.000
2	XÃ NHỮ HÁN	
	- Từ tiếp giáp địa phận xã Nhữ Khê đến giáp đất nhà ông Hải thôn Gò Chè.	120.000
	- Từ nhà ông Hải thôn Gò Chè qua cổng chợ Trẹo đến hết đất nhà ông Trần Văn Tuấn thôn Gò Chè (khu Chợ Trẹo).	200.000
	- Từ nhà ông Trần Văn Tuấn thôn Gò Chè đến Cầu 12 (hết địa phận xã Nhữ Hán).	120.000
3	XÃ MỸ BẰNG	
	- Từ Cầu 12 đến ngã ba đi Tâm Bằng.	120.000
	- Từ tiếp giáp ngã ba đi Tâm Bằng đến giáp Trạm xá Đa khoa Tháng 10.	150.000
	- Từ tiếp giáp Trạm xá Đa khoa Tháng 10 đến ngã ba Công ty Chè Mỹ Lâm gặp Quốc lộ 37.	260.000
III	ĐẤT KHU DÂN CƯ VEN ĐƯỜNG HUYỆN LỘ	
1.	TUYẾN THÁI BÌNH - CÔNG ĐÀ - ĐẠO VIỆN	
1	XÃ THÁI BÌNH	
	- Từ ngã ba Bình Ca đến nhà bà Mỹ xóm An Lập.	60.000
	- Từ tiếp giáp nhà bà Mỹ đến chân Dốc Gianh.	30.000
	- Từ chân dốc Gianh đến hết địa phận xã Thái Bình.	25.000

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Các vị trí ven trục đường giao thông chính (Quốc lộ, Tỉnh lộ, Huyện lộ) các đầu mối giao thông khu công nghiệp, khu thương mại, khu du lịch trên địa bàn thị xã Tuyên Quang

(Kèm theo Quyết định số 24/2009/QĐ-UBND ngày 21/12/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Tên địa danh, vị trí đất ở ven trục đường giao thông chính (Quốc lộ, Tỉnh lộ, huyện lộ); các đầu mối giao thông; khu công nghiệp; khu thương mại khu du lịch.	Mức giá (đồng/m ²)
I	ĐẤT Ở VỊ TRÍ VEN ĐƯỜNG QUỐC LỘ	
	Quốc lộ số 2 (Tuyên Quang đi Hà Nội):	
	- Từ ngã ba Bình Thuận đến cổng UBND huyện Yên Sơn	2.000.000
	- Từ QL2 đến cổng huyện đội Yên Sơn	1.000.000
	- Từ QL2 (vị trí cây xăng) vào hết khu tập thể Mỏ đất chịu lửa	1.000.000
	- Đường từ ngã 3 giao với QL2 (Chi nhánh Ngân hàng NN&PTNT huyện) đến ngã 3 giao với QL37.	1.000.000
	- Từ ngã ba Viên Châu đến đường rẽ vào đường Cẩm Sơn	1.000.000
	- Đường từ Đền Cẩm Sơn đến cầu Sắt	720.000
	- Đường từ ngã ba cổng UBND huyện Yên Sơn rẽ theo hai phía bao quanh trụ sở UBND huyện vào đến xóm Trung Việt 2.	720.000
	- Từ QL2 rẽ vào xóm Hưng Kiều 3 đến hết đường bê tông	720.000
	Từ UBND huyện đến cầu Bình Trù	1.200.000
	- Từ ngã 3 km4 đến cổng Trường Mầm non Sông Lô	720.000
	- Từ đường rẽ trước cổng UBND xã An Tường vào xóm Sông Lô 4 (khoảng cách là 200m)	720.000
	- Từ ngã ba nhà ông Trần Bá Bình vào 200m	720.000
	- Từ UBND xã An Tường rẽ vào cổng Trường tiểu học An Tường (phần hiệu 2)	720.000
	Từ cầu Bình Trù đến UBND xã Lương Vượng	1.000.000
	- Từ QL2 rẽ đi bến phà Bình Ca (khoảng cách 300m)	600.000
	- Từ QL2 đường lên XN Gốm cũ	250.000
	- Từ QL 2 vào xóm Hợp Hoà 1 - khoảng cách 200m (sau chợ km 5)	250.000
	- Từ QL2 (UBND xã Lương Vượng) rẽ vào xóm Bình Điền khoảng cách 250m	250.000
	- Từ QL2 đi chợ Ruộc khoảng cách vào 250m	200.000
	Từ UBND xã Lương Vượng đến km6	720.000
	- Từ QL2 qua cổng trường Lương Vượng đến giáp thôn Bình Điền đến hết đoạn đường bê tông	150.000

Số TT	Tên địa danh, vị trí đất ở ven trục đường giao thông chính (Quốc lộ, Tỉnh lộ, huyện lộ); các đầu mối giao thông; khu công nghiệp; khu thương mại khu du lịch.	Mức giá (đồng/m ²)
	- Từ QL2 qua cổng Trung đoàn 148 đến hết xóm Liên Thịnh tiếp giáp xóm Thăng Long, xã An Tường.	150.000
	- Từ Km 6 đến Km 9	800.000
	- Từ Km 9 đến Km 11	1.000.000
	- Từ Km 11 đến Km 13	1.200.000
	- Từ Km 13 đến Km 14+500 (phần địa phận của xã Đội Cấn, phía TT Tân Bình áp dụng ở biểu đất ở đô thị)	1.200.000
	- Từ Km 14+500 đến Km15+500 (phần địa phận của xã Đội Cấn, phía TT Tân Bình áp dụng ở biểu đất ở đô thị)	800.000
	- Từ Km 15+500 đến Km17+500 (phần địa phận của xã Đội Cấn, phía TT Tân Bình áp dụng ở biểu đất ở đô thị)	320.000
II	ĐẤT Ở VỊ TRÍ VEN ĐƯỜNG TỈNH LỘ:	
1	ĐƯỜNG TỈNH LỘ ĐT 185, QUỐC LỘ 37B :	
	- Đường Kim Bình:	
	Đoạn từ cầu Bê tông Thôn Thượng đến hết địa phận xã Tràng Đà	400.000
III	ĐẤT Ở VỊ TRÍ VEN KHU CÔNG NGHIỆP :	
	+ Khu vực Nhà máy Xi măng.	400.000



BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN
CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH (QUỐC LỘ, TỈNH LỘ, HUYỆN
LỘ) CÁC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG KHU CÔNG NGHIỆP, KHU THƯƠNG MẠI, KHU
DU LỊCH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN SƠN DƯƠNG
(Kèm theo Quyết định số 24/2009/QĐ-UBND ngày 21/12/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Tên địa danh, vị trí đất ở ven trục đường giao thông chính: (Quốc lộ, Tỉnh lộ, huyện lộ); các đầu mối giao thông; khu công nghiệp; khu thương mại; khu du lịch.	Mức giá (đ/m ²)
1	2	3
A	ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG QUỐC LỘ	
I	QUỐC LỘ 2C	
1	Ngã ba Thượng Âm đi Sơn Nam	
1.1	- Đoạn Từ ngã 3 đi Sơn Nam đến công đập Bạch Xa.	800.000
1.2	- Đoạn Từ công đập Bạch Xa đến đường rẽ vào Trại bò sữa Tiên Phong xã Phúc Ứng.	400.000
1.3	- Đoạn từ đường rẽ vào Trại bò sữa Tiên Phong đến bãi khai thác đá thôn Khuôn Thê xã Phúc Ứng.	300.000
1.4	- Đoạn từ bãi khai thác đá Thôn Khuôn Thê đến đỉnh đèo Khuôn Do xã Phúc Ứng (đi về phía đèo Khuôn Do).	300.000
1.5	- Đoạn từ đỉnh đèo Khuôn Do đến đường rẽ vào Vực Lũng xã Tuấn Lộ.	60.000
1.6	- Đoạn từ Vực Lũng đến đường rẽ Tuấn Lộ đi Thanh Phát.	100.000
1.7	- Đoạn từ đường rẽ: Tuấn Lộ - Thanh Phát đến hồ Cây Thị xã Tuấn Lộ (Nghĩa trang liệt sỹ xã Tuấn Lộ).	150.000
1.8	- Đoạn từ hồ Cây thị xã Tuấn Lộ đến giáp địa phận xã Sơn Nam.	100.000
1.9	- Đoạn từ địa phận xã Sơn Nam (giáp địa phận xã Tuấn Lộ) đến đỉnh dốc Trường THPT Sơn Nam.	100.000
1.10	- Đoạn từ đỉnh dốc trường THPT Sơn Nam đến UBND xã Sơn Nam (đi về phía Sơn Dương).	400.000
1.11	- Đoạn từ UBND xã Sơn Nam đến hết địa phận xã Sơn Nam (đi về phía Vĩnh Phúc).	400.000
2	Từ thị trấn Sơn Dương đi xã Trung Yên	
2.1	- Đoạn từ đỉnh dốc Tân Kỳ (TT Sơn Dương) đến đầu Cầu Quất xã Tú Thịnh.	500.000
2.2	- Đoạn từ Cầu Quất đến Cầu Bì (Tú Thịnh) đi về phía Tân Trào.	300.000
2.3	- Đoạn từ Cầu Bì (xã Tú Thịnh) đến công đội Tân Thái - Công ty chè Tân Trào (đi về phía xã Tân Trào).	300.000
2.4	- Đoạn từ công Đội Tân Thái (Công ty chè Tân Trào) đến ngã 3 đường rẽ đi khu di tích Hang Bòng.	300.000
2.5	- Đoạn từ đường rẽ đi thôn Yên Thượng xã Trung Yên đến ngã 3 cầu tràn thôn Lê xã Minh Thanh.	150.000
2.6	- Đoạn từ ngã 3 cầu tràn thôn Lê xã Minh Thanh đến cầu Trung Yên xã Trung Yên.	110.000
II	QUỐC LỘ 37	
1	Từ thị trấn Sơn Dương đi Thái Nguyên	
1.1	- Đoạn từ đỉnh dốc Nghĩa trang Liệt sỹ (góc Cây Gạo) đến công qua đường đầu hồ số 1 - Đội thủy sản Sơn Dương.	600.000

Số TT	Tên địa danh, vị trí đất ở ven trục đường giao thông chính: (Quốc lộ, Tỉnh lộ, huyện lộ); các đầu mối giao thông; khu công nghiệp; khu thương mại; khu du lịch.	Mức giá (đ/m²)
1	2	3
1.2	- Đoạn từ cổng qua đường đầu hồ số 1 - Đội thủy sản Sơn Dương đến Km 34.	300.000
1.3	- Đoạn từ Km 34 đến Km 36 Trung tâm xã Hợp Thành (Trụ sở UBND xã Hợp Thành)	150.000
1.4	- Đoạn từ Km 36 đến Km 38 (Kè 36) xã Hợp Thành.	120.000
1.5	- Đoạn từ Km 38 đến đỉnh Đèo Khế.	100.000
2	Từ thị trấn Sơn Dương đi Tuyên Quang	
2.1	- Đất liền cạnh đường từ cây xăng (trạm vận tải) đến tam ngã ba đi Sơn Nam.	800.000
2.2	- Đoạn từ tam ngã ba đi Sơn Nam (ngã ba ông Việt) + 53 mét (theo hướng đi thị xã Tuyên Quang).	800.000
2.3	- Đoạn từ cách tam ngã ba đi Sơn Nam (ngã ba ông Việt) 54 mét trở đi đến cổng thoát nước Dốc Áp Km4.	500.000
2.4	- Từ chân Dốc áp Km 4 đến cầu Đa Năng xã Tú Thịnh.	250.000
2.5	- Từ cầu Đa Năng đến ngã 3 rẽ đi Đông Thọ.	250.000
2.6	- Từ ngã ba đường rẽ đi Đông Thọ đến ngã ba đi bến Bình Ca (4 Km) thuộc địa phận xã Thượng Ấm	250.000
2.7	- Từ ngã ba đường rẽ đi bến Bình Ca đến cầu Xoan 2 Trại giam Quyết Tiến, xã Thượng Ấm	250.000
B	ĐƯỜNG TỈNH LỘ	
I	Ngã ba Thượng Ấm đi cầu An Hoà	
1	- Đoạn từ Ngã ba trạm y tế xã Thượng Ấm đi vào hết khu dân cư thôn Hồng Tiến (1.500m)	170.000
2	- Đoạn từ tiếp giáp khu dân cư thôn Hồng Tiến đến đường rẽ đi thôn Vườn Đào.	120.000
3	- Đoạn từ đường rẽ đi thôn Vườn Đào đến đường rẽ đi vào UBND xã Vĩnh Lợi (điểm tiếp giáp với khu Công nghiệp Long Bình An)	300.000
4	- Đoạn từ đường rẽ đi vào UBND xã Vĩnh Lợi (điểm tiếp giáp với khu Công nghiệp Long Bình An) đến đầu cầu An Hoà (hết địa phận huyện Sơn Dương).	660.000
II	Ngã ba Thượng Ấm đi Kim Xuyên	
1	- Đoạn từ ngã ba Thượng Ấm rẽ đi Đông Thọ đến hết địa phận xã Tú Thịnh tiếp giáp với suối đập Hà Sơn, xã Đông Thọ.	100.000
2	- Đoạn từ suối đập Hà Sơn, xã Đông Thọ đến chân đèo Y Nhân xã Đông Thọ.	80.000
3	- Đoạn từ chân đèo Y Nhân xã Đông Thọ qua đường rẽ đi Cấp Tiến đến chân đèo thuộc địa phận thôn Khúc Nô.	60.000
4	- Đoạn từ chân đèo thuộc địa phận thôn Khúc Nô đến đập tràn thôn Khúc Nô (tiếp giáp với đội trồng rừng Đông Hữu).	80.000
5	- Đoạn từ đập tràn thôn Khúc Nô đến hết địa phận xã Đông Thọ.	100.000
6	- Đoạn từ đường rẽ đi Quyết Thắng (tiếp giáp địa phận xã Đông Thọ) đến đập tràn thôn Việt Lâm.	80.000
7	- Đoạn từ đập tràn thôn Việt Lâm qua chợ Đồng Quý đến hết địa phận xã Đồng Quý.	100.000
8	- Từ địa phận xã Văn Phú (tiếp giáp địa phận xã Đồng Quý) đến đường rẽ vào Trại Dê thôn Khe Thuyền 1, xã Văn Phú.	80.000

Số TT	Tên địa danh, vị trí đất ở ven trục đường giao thông chính: (Quốc lộ, Tỉnh lộ, huyện lộ); các đầu mối giao thông; khu công nghiệp; khu thương mại; khu du lịch.	Mức giá (đ/m ²)
1	2	3
9	- Từ đường rẽ vào Trại Dê thôn Khe Thuyền 1, xã Văn Phú đến ngã ba đường rẽ đi xã Chi Thiết.	60.000
10	- Từ đường rẽ đi xã Chi Thiết đến kè Dâu Đồng Dĩnh (hết địa phận xã Văn Phú).	100.000
11	- Từ kè Dâu Đồng Dĩnh đến hết địa phận xã Chi Thiết (đi về phía Kim Xuyên).	100.000
III	Từ Sơn Nam đi Hồng Lạc	
1	- Từ Công UBND xã Sơn Nam đến hết địa phận xã Sơn Nam (tiếp giáp địa phận xã Đại Phú đi về phía Kim Xuyên).	200.000
2	- Từ địa phận xã Đại Phú (tiếp giáp với Sơn Nam) đến hết địa phận xã Tam Đa (đi về phía Hào Phú).	100.000
3	- Đoạn từ địa phận thôn Quang Tắt (giáp với thôn Tân Mỹ xã Tam Đa) đến công UBND xã Hào Phú.	150.000
4	- Từ công UBND xã Hào Phú đến Công Nhà máy Đường Sơn Dương.	150.000
5	- Từ Công Nhà máy Đường Sơn Dương đến công trường THPT Kim Xuyên.	200.000
6	- Đoạn từ công trường THPT Kim Xuyên đến ngã ba Bưu điện Kim Xuyên.	200.000
7	- Đoạn từ ngã ba Bưu điện Kim Xuyên đến cầu Khổng xã Hồng Lạc.	200.000
8	- Đoạn từ ngã ba cửa hàng Hoa Nội đi ra bến đò qua nhà ông Lộc đến nhà ông Việt Kit.	200.000
9	- Đoạn từ ngã 3 Bưu điện Kim Xuyên đi về phía Sầm Dương đến ngã 3 đường rẽ đi Lâm Trường (nhà ông Cao).	200.000
10	- Đoạn từ cầu Khổng xã Hồng Lạc đến cầu Vạc Thôn Kho 9 (đi về phía Chi Thiết).	100.000
B	ĐẤT Ở VỊ TRÍ VEN TRỤC ĐƯỜNG KHU DU LỊCH	
1	- Đoạn từ Khu vực chợ Tân Trào đến đường rẽ đi thôn Tiên Phong xã Tân Trào.	600.000
2	- Đoạn từ đường rẽ đi Tiên Phong đến đường rẽ đi Yên Thượng Trung Yên.	300.000
3	- Đoạn từ Ngã 3 Cầu Trắng qua UBND xã Tân Trào đến thôn Tân Lập xã Tân Trào.	200.000
4	- Đoạn từ Ngã 3 đường Tin Keo (thôn Lũng Búng) đi về huyện Định Hoá, tỉnh Thái Nguyên (900m).	150.000
5	- Đoạn từ đường rẽ đi khu Di tích Hang Bồng đến tiếp giáp với khu vực chợ Tân Trào.	400.000